ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61 /2012/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2012.*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường- Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa VIII, kỳ họp thứ 6 về việc thông qua giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4871/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Điều 2. Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thay thế Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2012.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi Nhận:
- VP Chính Phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - BTP;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐVP, CVK;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, VPUBND tỉnh.

S1206

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 61 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

PHẦN I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

1. Phân vùng, phân loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là xã)

Tỉnh Tây Ninh thuộc vùng đồng bằng nên các xã, phường, thị trấn trong tỉnh là xã đồng bằng. Căn cứ vào điều kiện hạ tầng giao thông và khoảng cách từ trung tâm xã đến huyện lỵ, tỉnh lỵ , các xã được phân chia thành 03 loại (xã loại I, xã loại II và xã loại III) gồm: 17 xã loại I, 56 xã loại II và 22 xã loại III.

a) Thị xã Tây Ninh: (bao gồm: 05 xã loại I , 05 xã loại II)

- Xã loại I, gồm: Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4 và phường Hiệp Ninh;

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Bình Minh và xã Ninh Thạnh.

b) Huyện Tân Biên: (bao gồm: 01 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III.)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Biên;

- Xã loại II, gồm các xã: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và xã Thạnh Bình;

- Xã loại III, gồm các xã: Tân Bình, Hòa Hiệp và xã Thạnh Bắc.

c) Huyện Tân Châu: (bao gồm: 01 xã loại I, 07 xã loại II và 04 xã loại III)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Châu;

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú và xã Tân Đông;

- Xã loại III, gồm các xã: Tân Hà, Suối Ngô, Tân Hòa và xã Tân Thành.

d) Huyện Dương Minh Châu: (bao gồm: 01 xã loại I, 10 xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu;

- Xã loại II, gồm các xã: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Truông Mít, Bến Củi, Phước Minh và xã Phước Ninh.

đ) Huyện Châu Thành: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II và 07 xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn Châu Thành và xã Thanh Điền;

- Xã loại II, gồm các xã: Hảo Đước, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi và xã Thái Bình;

- Xã loại III, gồm các xã: Long Vĩnh, Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Ninh Điền, Phước Vinh và xã Thành Long.

e) Huyện Hòa Thành: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II)

- Xã loại I, gồm Thị trấn Hòa Thành và xã Hiệp Tân;

- Xã loại II, gồm các xã: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và xã Trường Hòa.

g) Huyện Bến Cầu: (bao gồm: 02 xã loại I, 02 xã loại II và 05 xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn Bến Cầu và xã Lợi Thuận;

- Xã loại II, gồm xã An Thạnh và xã Long Thuận;

- Xã loại III, gồm các xã: Tiên Thuận, Long Khánh, Long Giang, Long Chữ và xã Long Phước.

h). Huyện Gò Dầu: (bao gồm: 01 xã loại I, 08 xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu;

- Xã loại II, gồm các xã: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và xã Thanh Phước.

i) Huyện Trảng Bàng: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn Trảng Bàng và xã An Tịnh;

- Xã loại II, gồm các xã: Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận và xã Đôn Thuận;

- Xã loại III, gồm các xã: Phước Chỉ, Phước Lưu và xã Bình Thạnh.

2. Phân khu vực trong xã

a) Phạm vi áp dụng: áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn;

b) Phân loại khu vực: mỗi loại xã (quy định tại khoản 1 mục I phần I) được chia thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

- Khu vực I: đất tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông chính);

- Khu vực II: đất tiếp giáp đường xã hoặc đường liên xã (các tuyến đường không thuộc quy định tại khu vực I);

- Khu vực III: đất tiếp giáp đường nội bộ trong ấp và những khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II.

3. Phân loại đô thị

a) Đô thị loại IV: Thị xã Tây Ninh (phường 1, 2, 3, 4 và phường Hiệp Ninh);

b) Đô thị loại V gồm: Thị trấn của 8 huyện.

Trong đó: một số tuyến đường của Thị trấn Hòa Thành, Gò Dầu và Trảng Bàng được xếp tương đương các tuyến đường của Thị xã Tây Ninh (tương đương đô thị loại IV). Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị (thuộc xã) nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định cụ thể theo từng tuyến đường.

4. Phân loại đường phố

Đường phố của thị xã và thị trấn của các huyện trong tỉnh được phân thành 04 loại đường phố, cụ thể:

a). Đường phố loại 1: áp dụng đối với đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

b) Đường phố loại 2: áp dụng cho đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1 hoặc đường phố tiếp giáp với đường phố ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1;

c) Đường phố loại 3: đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2 hoặc đường phố không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2;

d) Đường phố loại 4: áp dụng đối với đường phố còn lại không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi nhất.

5. Phân loại đường giao thông ngoài đô thị

a) Quốc lộ: đường do Trung ương quản lý;

b) Tỉnh lộ: đường do tỉnh quản lý;

c) Đường huyện, đường liên huyện (không thuộc tỉnh lộ): đường do huyện quản lý;

d) Đường xã (đường giao thông nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư giữa các ấp trong xã): đường do xã quản lý;

đ) Đường liên xã (không thuộc đường huyện, đường liên huyện): đường giao thông nối các xã liền kề do xã quản lý;

e) Đường nội bộ trong ấp: đường nội bộ trong xóm thuộc ấp.

6. Phân vị trí đất

a) Đất nông nghiệp: đất nông nghiệp trong từng loại xã được phân thành 03 vị trí.

- Vị trí 1: đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét;

- Vị trí 2: đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau

+ Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 09 mét, vào sâu mỗi bên 100 mét;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 m;

- Vị trí 3: đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và 2.

b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: đất phi nông nghiệp của mỗi loại xã được chia thành 03 khu vực (quy định tại khoản 2 mục I phần I), trong mỗi khu vực được chia thành 3 vị trí.

*** Phân vị trí tại khu vực I:** đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện, đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (các loại đường trên gọi tắt là đường giao thông chính) được phân chia thành 03 vị trí.

- Vị trí 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ khi có một trong 4 tiêu chí sau

+ Đất nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường giao thông chính 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất theo đường giao thông về mỗi phía 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ;

+ Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông chính, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông chính về mỗi phía 0,5 km.

- Vị trí 2: có 2 tiêu chí xác định

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường huyện hoặc đường liên huyện (trừ đường nhựa), đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa) nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường 0,5 km;

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính nằm trong phạm vi từ giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông chính.

- Vị trí 3: đất các vị trí còn lại của khu vực I.

*** Phân vị trí tại khu vực II:** đất có mặt tiền tiếp giáp với đường xã hoặc đường liên xã (trừ các tuyến đường quy định tại khu vực I) được phân chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

- Vị trí 2: đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

- Vị trí 3: đất các vị trí còn lại của khu vực II.

*** Phân vị trí tại khu vực III:** đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nội bộ trong ấp (không thuộc các tuyến đường quy định tại khu vực I, khu vực II) và các khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, khu vực II) được phân chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

- Vị trí 2: đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1;

- Vị trí 3: đất các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp ở đô thị: được phân chia vị trí theo tiêu chí sau.

- Đất mặt tiền của đường phố xác định là vị trí 1, các vị trí tiếp theo không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào vị trí thửa đất tiếp giáp loại hẻm, độ rộng của hẻm và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp;

- Phạm vi áp dụng đất mặt tiền: trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất. Trường hợp chiều sâu (chiều dài) nhỏ hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó;

- Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) là đất không có hẻm, nhưng nằm trong cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (vị trí 1);

- Đất trong hẻm (quy định tại điểm b khoản 1 mục IV phần I), vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính hoặc hẻm phụ). Cụ thể:

+ Chiều rộng của hẻm bao gồm: hẻm nhỏ dưới 3,5mét; hẻm từ 3,5 mét đến 6 mét và hẻm trên 6 mét. Chiều rộng của hẻm (và đường phố) được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại điểm d khoản 7 mục I phần I;

+ Chiều dài (độ sâu) của hẻm: từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến mét thứ 100; từ sau mét thứ trên 100 đến mét thứ 200; từ sau mét thứ 200.

7. Một số quy định cụ thể khi xác định trung tâm xã, khu dân cư và vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn

a) Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí cửa chợ nếu cửa chợ tiếp giáp đường giao thông chính). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban nhân dân xã

với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí cổng UBND xã nếu cổng UBND xã tiếp giáp đường giao thông chính);

b) Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp;

c) Đất phi nông nghiệp mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền (không phải là đất ở) tách ra thành nhiều thửa, mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền;

d) Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

đ) Trường hợp thửa đất nằm trên hai vị trí khác nhau, thì vị trí thửa đất đó được xác định theo vị trí có diện tích nhiều hơn;

e) Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên.Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính, nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã.

8. Quy định về khu vực đất giáp ranh

Đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã.

a) Đối với đất nông nghiệp: 300 mét;

b) Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn: 200 mét;

c) Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị: 100 mét.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG KHI TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Thửa đất có nhiều cách xác định vị trí hoặc khu vực khác nhau: áp dụng vị trí hoặc khu vực cao nhất của thửa đất đó.

2. Thửa đất cùng vị trí, cùng loại đất có nhiều cách xác định giá đất khác nhau: áp dụng mức giá cao nhất.

3. Trường hợp đất phi nông nghiệp mà thửa đất có 2 mặt tiền đường trở lên: tính thêm hệ số K như sau

a) Trường hợp thửa đất có 2 mặt tiền: giá đất được tính theo đường có giá cao hơn nhân với hệ số K = 1,2;

b) Trường hợp thửa đất có 3 mặt tiền: giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số K = 1,3;

c) Trường hợp thửa đất có 4 mặt tiền: giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số K = 1,4.

III. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp bao gồm:

a) Đất sản xuất nông nghiệp: đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm;

b) Đất lâm nghiệp: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

c) Đất nuôi trồng thủy sản;

d) Đất nông nghiệp khác.

2. Giá đất nông nghiệp

a) Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được phân theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm a khoản 6 mục I phần I) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định tại bảng giá đất nông nghiệp trong Phụ lục I);

b) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng loại xã trong tỉnh:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

c) Giá đất nông nghiệp khác được tính giá như đất nông nghiệp liền kề cùng vị trí.

IV. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: được xác định dựa vào vị trí đất.

a) Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): giá đất được tính bằng giá đất của bảng giá đất phi nông nghiệp ở đô thị;

b) Đất trong hẻm: đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

*** Loại hẻm và chiều rộng của hẻm**

- Hẻm chính

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: giá đất được xác định bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: giá đất được xác định bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: giá đất được xác định bằng **20%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: giá đất được xác định bằng **70%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: giá đất được xác định bằng **60%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: giá đất được xác định bằng **40%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

*** Chiều dài (độ sâu) của hẻm**

- Từ mét thứ 1 đến hết chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng;

- Từ sau chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đến mét thứ 100: giá đất tính bằng **100%** giá đất của hẻm tương ứng;

- Sau mét thứ 100 đến mét thứ 200: giá đất tính bằng **80%** giá đất của hẻm tương ứng;

- Sau mét thứ 200 trở lên: giá đất tính bằng **60%** giá đất của hẻm tương ứng.

c) Đất sau 50m mặt tiền đường phố (sau vị trí 1)

Trường hợp không tiếp giáp với hẻm nhưng cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: giá đất được tính bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố;

d) Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 mục IV nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 mục IV.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

a) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại 4 bằng **100.000** đồng/m^2 (một trăm ngàn đồng một mét vuông);

b) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại 5 bằng **80.000** đồng/m^2 (Tám mươi ngàn đồng một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 2 mục I phần I) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm b khoản 6 mục I phần I);

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn không phải là đất ở, từ mét thứ nhất đến mét thứ 100 của thửa đất: giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với vị trí đất. Từ sau

mét thứ 100 tiếp theo trong cùng một thửa đất: giá đất được xác định bằng 50 % giá đất trong phạm vi 100 mét.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông chính (có tên đường và giá đất trong bảng giá đất huyện, thị xã)

a) Đối với đất ở

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó;

- Từ sau mét thứ 50 trong cùng thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính, giá đất bằng 50% giá đất trong phạm vi 50m đầu tiếp giáp đường giao thông chính;

- Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó (70% giá đất ở);

- Thửa đất có chiều sâu hơn 50 m (của cùng một chủ) thì từ sau 50m đầu đến mét 100 của thửa đất được tính bằng 75% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của đường giao thông chính; sau 100m được tính bằng 50% giá đất trung bình cộng của 100m đầu.

V. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH

1. Đất giáp ranh có các điều kiện về tự nhiên, hạ tầng và mục đích sử dụng giống nhau: đất giáp ranh thuộc loại đất nào thì áp dụng theo giá của loại đất đó, mức giá như nhau.

2. Đất giáp ranh có mục đích sử dụng giống nhau nhưng các điều kiện tự nhiên và điều kiện hạ tầng khác nhau: giá đất được tính như sau

a) Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất cao hơn thì áp dụng mức giá của huyện, thị xã có giá đất cao hơn;

b) Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất thấp hơn thì trong phạm vi giáp ranh theo quy định được áp dụng giá bình quân của giá đất thuộc 2 huyện, thị xã giáp ranh.

VI. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau

a) Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó;

b) Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó;

c) Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nếu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

a) Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để tính giá đất;

b) Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như điểm a khoản này.

PHẦN II
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng lúa nước *(mục 1 Phụ lục I)*

2. Giá đất trồng cây hàng năm *(mục 2 Phụ lục I)*

3. Giá đất trồng cây lâu năm *(mục 3 Phụ lục I)*

4. Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng *(mục 4 Phụ lục I)*

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản *(mục 5 Phụ lục I)*

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở nông thôn *(Phụ lục II)*

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng **70%** giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục II.

3. Giá đất ở tại đô thị và giá đất các trục đường giao thông chính ngoài khu vực đô thị *(Phụ lục III)*

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng **80%** giá đất ở đô thị quy định tại Phụ lục III

5. Giá đất khu Thương mại - Công nghiệp cửa khẩu Mộc Bài đã thu hồi đất giao cho Dự án *(mục 1 Phụ lục IV)*, Khu Công nghiệp Trảng Bàng *(mục 2 Phụ lục IV)* và khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát đã thu hồi đất giao cho Dự án *(mục 3 Phụ lục IV)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2012/QĐ-UBND, ngày 20 /12 /2012 của UBND tỉnh)

1. Giá đất trồng lúa nước

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã / Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	45	39	25
2	38	33	22
3	33	28	18

2. Giá đất trồng cây hàng năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã / Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	46	38	25
2	39	32	22
3	33	27	18

3. Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã / Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	58	48	33
2	49	41	28
3	42	35	24

4. Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã / Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	22	17	12
2	19	14	10
3	16	12	9

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã / Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	32	26	18
2	27	22	15
3	23	19	13

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2012/QĐ-UBND, ngày 20 /12 /2012 của UBND tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Khu vực	Loại xã / Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	1	1.090	810	460
	2	830	610	350
	3	610	450	260
II	1	440	320	170
	2	330	240	140
	3	250	180	100
III	1	160	100	63
	2	110	80	50
	3	90	70	40

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH NGOÀI KHU VỰC ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2012/QĐ-UBND, ngày 20 /12 /2012 của UBND tỉnh)

1. Thị xã Tây Ninh

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vồ	Ngã ba vô BV Quân y	1	4.900
		Ngã ba vô BV Quân y	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	1	7.800
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ranh Hòa Thành	1	5.150
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi tàu	2	3.080
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Bồn binh Trường Trần Đại Nghĩa	3	2.850
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT8 (Cty sách thiết bị trường học)	Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	2	5.300
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	2	3.600
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường Trần Hưng Đạo	2	4.900
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	2	2.750
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (ngã 3 Bác sĩ Tỷ)	Đường Trưng Nữ Vương (cầu Thái Hòa)	4	1.350
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	2	4.620
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh Thị xã - Châu Thành	Ngã tư Công an Thị xã cũ	1	3.650
		Ngã tư Công an Thị xã cũ	Đường Điện Biên Phủ (cửa Hòa Viện)	1	8.250
		Đường Điện Biên Phủ (cửa Hòa Viện)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	1	3.600
9	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường CMT8 (ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Hoàng Lê Kha (ngã 4 Chiêu Hồi)	2	5.400
10	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (ngã 4 Ao Hồ)	2	5.200

11	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (ngã 3 Bọng Dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	2	6.150
12	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	4	2.600
13	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2	3.360
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	2	4.040
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít một)	2	3.360
14	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ)	Đường CMT8 (ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	2	4.180
		Đường quanh chợ mới	Đường quanh chợ mới	2	6.150
		Ngã 3 tam giác (đối diện chợ Thị xã)	Đường Phạm Văn Chiêu	2	2.200
15	PHẠM VĂN CHIÊU (đường chợ Thị xã)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyện (đường Trần Phú cũ)	2	5.500
		Đường Võ Văn Truyện (đường Trần Phú cũ)	Trại cá giống	2	2.500
16	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục Thị xã)	3	3.300
17	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	3	3.850
18	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc tế)	2	4.180
19	TRƯNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (ngã 4 Quốc tế)	3	2.530
		Đường Trương Quyền (ngã 4 Quốc tế)	Ranh Thị xã - Thái Bình (hướng Trại Gà)	3	2.200
20	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (cầu Quan)	Chân Cầu Mới	3	3.300
		Chân Cầu Mới	Đường Trưng Nữ Vương	3	1.540
21	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (cầu Quan)	Bến Trường đổi	3	1.450
22	TUA HAI	Đường CMT8 (ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Ngã 4 Bình Minh	3	2.750
		Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng Tân Biên)	3	1.320
23	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Đường Tua Hai	3	1.100
		Đường Tua Hai	Bến Trường Đổi	3	1.100
		Bến Trường Đổi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đối diện Trường Lê Văn Tám)	3	1.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tốt	3	1.000
24	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	3	920

25	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (bùng binh Bách Hóa)	Đường Võ Văn Truyện (đường Trần Phú)	2	4.840
26	HÀM NGHI	Đường Trần Quốc Toản	Đường Quang Trung	3	1.430
27	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (cặp hậu cần Công an cũ)	3	1.430
28	PASTEUR	Đường CMT8 (cặp công viên)	Đường Lê Văn Tám (đường Nguyễn Trãi cũ)	3	3.080
29	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	3	1.430
30	NGUYỄN VĂN CỪ	Đường Pasteur (cặp UBMTTQ tỉnh)	Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.320
31	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	3	1.870
32	NGUYỄN HỮU THỌ (đường N)	Đường 30/4	Làng Hòa Bình	4	1.750
		Làng Hòa Bình	Hết ranh phường 3	4	1.100
		Hết ranh phường 3	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	4	480
33	ĐIỆN BIÊN PHỦ (lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh (cầu Vườn Điều)	2	3.400
		Ranh phường Hiệp Ninh (cầu Vườn Điều)	Đường Bời Lời	2	2.900
34	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8 (cửa số 2 Tòa Thánh)	Suối Vườn Điều	4	1.640
35	HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Suối Vườn Điều	4	1.820
36	NGUYỄN VĂN RỐP (lộ Kiểm)	Đường Lạc Long Quân	Đường CMT8 (cây Gõ)	4	2.200
37	HUỲNH CÔNG GIẢN (đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (đường Lê Văn Tám cũ)	4	1.980
		Đường Nguyễn Trãi (đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (đường Ngô Tùng Châu cũ)	4	1.650
38	ĐẶNG NGỌC CHINH (đường 1)	Đường Phạm Tung (đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (đường L)	4	1.000
39	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (đường I)	4	720
40	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đường N)	4	820
41	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (đường 4)	Đường Phạm Tung (đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đường N)	4	1.150
42	ĐƯỜNG 5	Đường Lê Duẩn (đường C)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đường N)	4	800

43	NGUYỄN VĂN BẠCH (đường 6)	Đường Phạm Tung (đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đường N)	4	820
44	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	4	1.050
45	ĐẶNG VĂN LÝ (đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	4	1.600
46	NGUYỄN VĂN THẮNG (đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	4	1.600
47	TRƯỜNG CHINH (đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	4	1.920
		Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	Trụ sở Công an Thị xã mới	4	1.200
48	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (đường 6)	4	820
49	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	820
50	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa(Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	4	820
51	DƯƠNG MINH CHÂU (đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	4	1.600
52	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	4	1.050
53	Đ.LÊ DUẨN (đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)	4	1.840
54	ĐƯỜNG B	Đường Đặng Ngọc Chinh (đường 1)	Đường Nguyễn Văn Bạch (đường 6)	4	820
55	LIÊN RANH KP3-KP4,P4 (đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	4	1.650
56	ĐƯỜNG M-N (đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	4	1.650
57	HUỲNH CÔNG NGHỆ (quán 3 Tốt)	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	4	1.050
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	4	760
58	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyện	Đường Yết Kiêu	4	1.380
59	NGUYỄN VĂN XIÊN (đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	4	960
60	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	4	670

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh Thị xã (hướng đi Thanh Điền)	3	1.320
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng đi chùa Giác Ngạn)	4	1.320
3	BỜI LỜI (đường 790)	Ngã ba Lâm Võ	Ngã 3 Điện Biên Phủ	4	1.800
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	4	1.350
		Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	870
4	ĐT 798 (Bình Minh cũ)	Ranh phường 1	Cầu Gió	3	920
		Cầu Gió	ĐT 785	4	880
5	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Võ	Kênh Tây	4	1.760
		Kênh Tây	Ngã 3 đường vào xã Thạnh Tân	4	1.300
		Ngã 3 đường vào xã Thạnh Tân	Ranh Thị xã - Tân Châu (hướng Tân Châu)	4	900
6	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Tân Biên (hướng Tân Biên)	4	680
7	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	740

2. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng - 50m	2	2.500
		Cầu Cần Đăng - 50m	Cầu Cần Đăng + 50m	2	1.500
		Cầu Cần Đăng + 50m	Hết ranh Huyện đội	2	1.000
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	3	600

2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	2	2.200
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	2	1.050
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	2	850
		Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	3	540
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	2	1.500
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	2	1.150
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	3	1.250
		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	3	700
5	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	4	380
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	4	290
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	4	250
6	Đường cặp huyện đội đi vào(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	4	190
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	150
7	Đường vành đai thị trấn (sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4	220
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	180
8	Đường cặp bệnh viện Tân Biên(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4	190
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	160
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
10	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Đường số 1	4	140

13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	3	450
		Ngã 5	Hết tuyến	3	280
14	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	4	450
15	PHAM THAI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Trần Văn Trà	4	350
		Trần Văn Trà	Huỳnh Tấn Phát	4	350
16	TRÀN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	4	350
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	4	310
17	HUỲNH TÂN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	390
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	350
19	HÔ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	340
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	190
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	250
21	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	330
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	190
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	4	200
22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	4	210
23	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	170
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	190
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	560
26	TÔN THẤT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.300
		Cuối phố chợ	Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	4	300

27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200m	4	400
		Sau 200m	Hết tuyến	4	260
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	4	190
29	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	190
30	HUỲNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	190
31	PHẠM NGỌC THẠCH (Đường số 1 KP2 - song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	380
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.300
33	Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	4	270
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	520
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	4	400
35	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	420
36	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	320
		Đường 30-4	Hết tuyến thị trấn	4	280
		QL 22B	Hết tuyến hướng Tây thị trấn	4	310
37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	330
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	300
38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	390
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	4	210
40	HUỲNH CÔNG GIẢN	Từ 3 ban	Hạt kiểm lâm	4	180

41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	4	200
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	4	180
		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 - KP4	4	160
42	NGUYỄN AN NINH	Xuân Hồng	Hết tuyến	4	300
44	Đường số 1 KP3 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	4	160
45	Đường số 5 - KP4 (Tuyến I KP 4 cũ -xưởng cưa Trung Sơn	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4	190
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	130
46	Đường số 6 - KP (quán Ngọc Mai) (Tuyến II KP 4 cũ)	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4	160
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	120
	Đường số 7 - KP4	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4	170
47	Đường số 1 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	260
48	Đường số 2 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	270
49	Đường số 3 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	250
50	Đường số 4 - KP2 (song song với đường Lê Văn Sỹ)	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	4	280
51	Đường số 2 - KP3	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	4	280
52	Đường số 4 - KP4 (ranh xã Thạnh Tây)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	130
53	Đường số 8 - KP4 (mới)	Đường 30-4	Vào 300m	4	130
		Sau 300m	Hết tuyến	4	120
54	Đường số 9 - KP4 (giáp xã Thạnh Tây hướng Tây)	Nguyễn Duy Linh	Đường số 2 KP4 (lò heo)	4	130

3. Huyện Tân Châu

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

2	Ngã 3 Kà Tum	Tiếp giáp đường 785	đi ấp Đông Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	4	1.580
		đi ấp Đông Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200m về hướng Đồng Tiến	4	1.110

4. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TUYẾN ĐT 781	Ngã tư huyện	Quán cà phê Quang Dũng	3	600
		Quán cà phê Quang Dũng	Ranh Thị trấn - Trí Bình	3	600
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Thái Bình - Thị trấn	Ngã tư huyện	2	870
		Ngã tư huyện	Cách chợ Cao xá 100m	2	1.200
		Chợ Cao Xá và cách chợ Cao Xá mỗi bên 100m		2	1.700
		Cách chợ Cao Xá 100m	Hết ranh Thị trấn - Trí Bình	2	1.200
		Hết ranh Thị Trấn /Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	2	860
3	ĐƯỜNG TUA II-ĐỒNG KHỞI (Hương lộ 2 cũ)	Ngã tư huyện	Trường Hoàng Văn Thụ	3	740
		Trường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 sọ	3	520
		Ngã 3 Sọ	Ranh Thị trấn - Hảo Đước	3	520
4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh Thị trấn - Thái Bình	4	450
5	VÕ THỊ SÁU	Từ ĐT 781	Hết chợ Cao Xá	3	510
		Hết chợ Cao Xá	Hết nhà thờ Cao Xá	3	1.100
		Hết nhà thờ Cao Xá	VP Khu phố 2	3	590

5. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Trịnh Đình Thảo (ngã tư Thị trấn)	Đường số 16 (đường vào Huyện đoàn)	3	2.100
		Đường số 16 (đường vào Huyện đoàn)	Cầu Xa Cách	3	2.600
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh (hết nghĩa trang Liệt sĩ)	3	900
		Ngô Văn Rạnh (hết nghĩa trang Liệt sĩ)	Ngã 3 Bờ Hồ	3	1.100
2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Nguyễn Chí Thanh (ngã tư Thị trấn)	Ung Văn Khiêm (hết sân bóng (cũ))	4	750
		Ung Văn Khiêm (hết sân bóng (cũ))	Đường số 27 (ngã tư nhà ông 2 Háo)	4	320
		Đường số 27 (ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối Cạn	4	200
		Nguyễn Chí Thanh (ngã tư Thị trấn)	Châu Văn Liêm (ngã 3 cua quẹo nhà 9 Mé)	4	300
3	CÙ CHÍNH LAN	Trịnh Đình Thảo (đường vào cơ giới)	Dương Minh Châu (đường quanh chợ Huyện)	4	1.000
4	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Cù Chính Lan (ngã ba Trường Thị trấn)	Trịnh Đình Thảo (ngã tư cơ giới)	4	420
5	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Chí Thanh (ngã ba Phòng Giáo dục)	Lê Thị Riêng (hết khu TT - TDTT huyện)	4	280
6	DƯƠNG MINH CHÂU	Dương Minh Châu (ngã ba Bến xe cũ)	Ung Văn Khiêm (cuối chợ mới)	4	900
		Ung Văn Khiêm (cuối chợ mới)	Lê Thị Riêng (hết khu TT - TDTT huyện)	4	350
		Lê Thị Riêng	Đường số 29	4	160
7	CHÂU VĂN LIÊM	Ngã 3 (cua quẹo nhà 9 Mé)	Đường số 14 (ngã 4 nhà anh Bảnh)	4	170
		Đoạn thuộc Khu phố 3		4	160

8	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 781)	Châu Văn Liêm (hết ranh thị trấn)	4	330
9	Đường số 16 (đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 781)	Đường số 20 (ngã 4 Nhà anh Bảnh)	4	320
10	Đường số 14 (đường cặp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 781)	Châu Văn Liêm (ngã 4 Nhà anh Bảnh)	4	330
11	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường 781)	Đường số 37	4	260
		Đường số 37	Đường số 39 (cuối đường Nhà ông 6 Đực)	4	240
12	Đường số 2 (Cây xăng Minh Hiền)	Nguyễn Chí Thanh (đường 781)	Hết ranh thị trấn	4	180
13	Đường ngã 3 bờ Hồ - Suối Bàu Vuông	Nguyễn Chí Thanh (đường 781)	Hết ranh thị trấn	4	300
14	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trọn tuyến		4	160
15	Ngô Văn Rạnh	Trọn tuyến		4	170
16	Đường ranh Thị trấn-Suối Đá	Đường số 20 (nhà bà Rẫy)	Hết ranh Thị trấn	4	180
17	Ung Văn Khiêm	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	4	250
18	Lê Thị Riêng	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	4	180
19	Đường số 37	Suối Xa Cách	ĐT 781 (bờ Hồ)	4	190
20	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 31	4	170
21	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	4	180
22	Đường số 23 (cặp bãi hát)	Nguyễn Chí Thanh	Cù Chính Lan	4	670
23	Đường số 20 (trọn tuyến)	Đường số 16	Suối xa cách	4	180
24	Đường số 13 (quán Diễm Khang)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	180
25	Đường số 11 (thủy lợi củ)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	170
26	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	180
		Đường số 37	Hết đường	4	150
27	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	170
		Đường số 37	Hết đường	4	160
28	Đường số 6 (vô Trường Thị Trấn B)	Trọn tuyến (tương đương đường số 9)		4	170
29	Phạm Ngọc Thảo (cặp Trường Thị trấn B cũ thuộc KP3	Trọn tuyến		4	170
30	Đường số 41 (đường vào Trường Thị trấn B thuộc KP4	Trọn tuyến		4	180
31	Đường số 39 (đường Hầm Đá)	Trọn tuyến		4	180
32	Đường số 35	Trọn tuyến		4	160

33	Đường số 19	Trọn tuyến	4	350

6. Huyện Hòa Thành

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	1	7.000
		Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	1	8.400
2	HUỲNH THANH MỪNG (quanh TTTM Long Hoa)	Vòng quanh TTTM Long Hoa		1	9.900
3	ĐỖ THỊ TẶNG (Phía sau UBND huyện Hòa Thành)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	2.450
4	NGUYỄN DU (cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		1	5.820
5	HAI BÀ TRƯNG (cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng	1	5.820
6	TRƯƠNG QUYỀN (cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		1	5.820
7	NGÔ THỜI NHIỆM (cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		1	5.820
8	PHAN VĂN ĐÁNG (cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	1	5.820
9	BÙI THỊ XUÂN (cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		1	5.820
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (cửa 5 TTTM Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	1	7.000
11	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ	2	4.050
		Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	2	3.700
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	2	4.200

13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	2	2.750
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	3	2.700
15	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	4.250
16	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	2	5.100
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	6.000
17	Đường lô khu vực Thị trấn	Các đường lô Khu phố 1, khu phố 2		3	2.550
		Các đường lô Khu phố 4	Đường nhựa	4	1.600
			Đường không nhựa	4	1.350
		Các đường lô Khu phố 3	Đường nhựa	4	1.250
			Đường không nhựa	4	1.200
		Các đường lô giáp ranh xã Long Thành Trung (thuộc khu phố 3)		4	800

b) Các tuyến đường ngoài đô thị

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHAN VĂN ĐÁNG (cửa 7 TTTM Long Hoa)	Nguyễn Chí Thanh (CaoThượng Phẩm cũ)	Trần Phú (lộ Bình Dương cũ)	4	1.670
2	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	Khối vận xã Long Thành Trung	1	1.750
		Khối vận xã Long Thành Trung	Quốc lộ 22B	1	1.200
3	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	2	1.770
		Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	2	1.300
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	2	1.250

4	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	4	1.200
		Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 22B	4	950
5	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2	3.360
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	2	4.040
		Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	Đ. 30-4 (Ngã 3 Mít một)	2	3.360
6	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	1	2.750
7	Đ.30/4 (nối dài)	Ranh thị xã Tây Ninh	Ngã 3 vàoTrường Chính Trị	1	4.830
8	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vàoTrường Chính Trị	Đến Cầu nối (Trường Chính Trị)	1	1.600
		Ngã 3 vàoTrường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	2	1.500
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	2	1.500
		Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam-Trường Tây	2	1.200
		Đoạn còn lại		2	900
9	CHÂU VĂM LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	3	2.000
		Nguyễn Huệ	An Dương Vương	3	2.000
10	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Sân vận động Hòa Thành	2	4.440
		Sân vận động Hòa Thành	Ranh xã Hiệp Tân -Thị trấn	2	3.530
11	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trọn tuyến		1	3.170
12	AN DƯƠNG VƯƠNG (lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (lộ Trung Hòa cũ)	4	1.740
13	TRẦN PHÚ (lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (lộ Thiên Cang cũ)	4	1.740
		Trịnh Phong Đáng (lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.260

14	TRỊNH PHONG ĐÁNG (lộ Thiên Cang)	Trần Phú (lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	4	1.370
		Ranh Trường Tây	Đường Bàu ếch	4	1.000
15	NGUYỄN VĂN LINH (lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn-Long Thành Bắc	Cổng văn hóa ấp Long Đại	4	2.090
		Cổng văn hóa ấp Long Đại	Ranh Trường Tây - Ranh Trường Hoà	4	1.580
		Ranh Trường Tây - Ranh Trường Hòa	Cầu Giải Khổ	4	1.290
		Cầu giải khổ	Nguyễn Lương Bằng	4	1.260
16	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	4	950
17	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	4	2.170
18	Đường xung quanh chợ Trường Lưu	Trọn tuyến		4	1.260
19	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (lộ Bình Dương cũ)	4	1.520
		Trần Phú (lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (bao gồm cả đường vòng quanh chợ Long Hải)	4	1.680
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hốc Trâm	4	1.160
20	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.050
21	THƯỢNG THẦU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	4	1.680
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.000
22	Đường nhựa 20 giáp ranh Thị trấn - xã Long Thành Trung	Trọn tuyến		4	2.030
23	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	4	1.280
24	Đường nhựa mới ấp Hiệp Hòa	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	4	1.310

7. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng Nam	Đường bao Thị trấn	3	1.830
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4	910
	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng Tây	Đường hẻm nhà ông Bá	3	1.830
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	4	910
2	ĐẶNG VĂN SON (đường đi xã Lợi Thuận)	Bồn binh về hướng Đông	Hết ranh Thị trấn	3	1.680
3	NGUYỄN TRUNG TRỰC (đường đi Bến Đình)	Bồn binh về hướng Bắc	Trường Tiểu học Thị Trấn	3	1.680
		Trường Tiểu học Thị Trấn	Hết ranh Thị trấn	4	910
4	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	4	620
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	4	760
5	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (Tỉnh lộ 786) (Phòng TN&MT)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dưng)	4	560
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rẽn	4	560
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Tân)	Nhà ông Lực	4	560
		Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	4	670

8. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG XUYÊN Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	1	6.340
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	1	5.450
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	1	3.600
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Binh	Trần Thị Sanh	1	6.240
		Trần Thị Sanh	Trường MG Rạch Sơn	1	4.200
		Trường MG Rạch Sơn	Hết ranh Thị trấn	3	3.140
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	1	4.120
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	2	3.020
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	4	1.000
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	4	1.020
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	4	970
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	4	610
6	LÊ VĂN THỚI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	3	2.800
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	3	2.540
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	3	3.150
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	2.240
8	DƯƠNG VĂN THƯA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	3.370
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.910
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	4.140
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	4	1.590
10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	4	1.350
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	4	890
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	4	810
11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	1	7.320

12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	2.720
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.880
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.980
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	4	1.290
16	TRẦN VĂN THẠT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	2.840
17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	4	1.420
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	1.990
		Trường Chinh	Kênh N18-20	4	1.110
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	4	3.600
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	4	3.600
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	720
21	HUỲNH THÚC KHÁNG	Xuyên Á	Trường Chinh	4	2.300
22	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	4	550

9. Huyện Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	QUỐC LỘ 22A	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	1	2.230
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	1	3.710
		N.hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trấn-An Tịnh	1	2.030
2	NGUYỄN VĂN RÓP (lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	2	2.230
3	TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ)	Từ đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	3	1.190
4	TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ)	Đường QL22A (ngã 3 Dựa Heo)	Giáp ranh An Hòa (cống Cầu Hố cũ)	2	2.030
5	GIA LONG	Quốc lộ 22A	Cổng vào Huyện ủy	3	1.340
6	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22 (ngã 4 cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	2	2.030
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ.Trưng Trắc	2	2.030
8	NGUYỄN VĂN CHÂU	QL22A	Lãnh Binh Tòng	4	670

9	LÃNH BINH TÒNG	Nguyễn Văn Chấu	Đ.Trưng Nhị	4	670
10	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	4	670
11	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tòng	Trọn đường (Đường cùng)	4	540
12	TRƯNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	4	890
13	TRƯNG NHỊ	Lãnh Binh Tòng	Trọn đường (đường cùng)	4	670
14	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	4	740
15	NGUYỄN DU (đƯỜNG XN cũ)	QL 22A (ngã 3 Dựa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	4	1.050
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Quốc lộ 22A	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	3	1.190
17	LÊ HỒNG PHONG (đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	4	540
18	ĐƯỜNG 30/4	Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (sân bóng Thị trấn cũ)	4	590
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.970
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.970
21	BỜI LỜI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	3	2.230
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh Gia Lộc	3	1.620
22	ĐƯỜNG E (hậu chợ TB)	Quốc lộ 22	Đường TL 6B	2	2.850
23	NGUYỄN TRỌNG CÁT (đường Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trọn đường (ngã Lò Rèn cũ)	4	740
24	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tòng	4	380
25	ĐƯỜNG GIA LỘC-THỊ TRẤN	Đường Bời Lời	Gia Huỳnh - Gia Lộc	4	320
26	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4	320
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4	320
27	BẠCH ĐẰNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4	350
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4	320

28	TRẦN THỊ NGA	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4	320
29	BÙI THANH VÂN	QL 22A đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	ranh ô Lò Rèn, Lộc Trát xã Gia Lộc	4	350
30	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện cua Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tưởng niệm đội biệt động thị trấn trảng Bàng	4	330
		Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	4	330
31	ĐƯỜNG HỒ BƠI	Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	4	330
32	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Chấu	4	770

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU THƯƠNG MẠI, KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ THU HỒI GIAO CHO DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2012/QĐ-UBND, ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh)
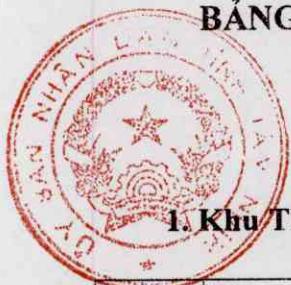
1. Khu Thương mại - Công nghiệp Cửa khẩu Mộc Bài

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất	
		Đất ở	Đất SXKD
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 20 mét	1.040	620
2	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 12 mét đến nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét	830	500
3	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng 12 mét	620	370
4	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch.	240	190

2. Khu Công nghiệp Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất
(1)	(2)	(3)
1	Đất trong khu công nghiệp Trảng Bàng	1.040

3. Khu Thương mại Cửa khẩu Xa Mát

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất	
		Đất ở	Đất SXKD
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch	240	190